

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2023/TT-TANDTC Hà Nội, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO 6

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết về thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 27 tháng 11 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Tòa án nhân dân tối cao;

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Thông tư quy định chi tiết về thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định chi tiết về thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự, bao gồm thẩm quyền xét xử theo đối tượng, thẩm quyền xét xử theo lãnh thổ, thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Tòa án quân sự các cấp, thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự trong địa bàn thiết quân luật.

2. Thông tư này áp dụng đối với Tòa án quân sự và Tòa án nhân dân các cấp; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi hành pháp luật về thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Doanh trại Quân đội* là khu vực đất quốc phòng có nhà, công trình, vật kiến trúc, cơ sở hạ tầng kỹ thuật do đơn vị Quân đội quản lý, sử dụng vào mục

đích ở, sinh hoạt, làm việc, huấn luyện, làm kho, xưởng, cơ sở điều trị, an dưỡng, học tập và sản xuất cho nhiệm vụ quân sự.

2. *Khu vực quân sự do Quân đội nhân dân quản lý, bảo vệ* là khu vực có đường ranh giới xác định, do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp Quân đội có thẩm quyền quản lý và được cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp Quân đội tổ chức bảo vệ.

3. *Tài sản của Quân đội* là tài sản được quy định tại Điều 64 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các loại tài sản khác thuộc quyền quản lý, sử dụng của Quân đội kể cả trường hợp Quân đội giao tài sản đó cho bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào khác quản lý, sử dụng để chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc thực hiện nhiệm vụ do Quân đội giao.

4. *Thiệt hại về danh dự, uy tín của Quân đội* là thiệt hại gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hình ảnh, tên gọi, lịch sử, truyền thống... của Quân đội hoặc làm suy giảm nghiêm trọng lòng tin, sự tín nhiệm của Nhân dân đối với Quân đội (ví dụ như hành vi sử dụng quân trang, giấy tờ, tài liệu, công cụ, phương tiện của Quân đội để thực hiện hành vi phạm tội; sản xuất quân trang, giấy tờ, tài liệu, công cụ, phương tiện giả của Quân đội; lợi dụng hình ảnh của đơn vị, quân nhân, phương tiện quân sự để thực hiện hành vi phạm tội; cấp ghép hình ảnh, video các hoạt động của đơn vị Quân đội, hoạt động trong khu vực quân sự, khu vực có hoạt động quân sự đưa lên các trang mạng xã hội gây dư luận xấu).

5. *Hợp đồng* được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 272 Bộ luật Tố tụng hình sự là hợp đồng lao động có xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động không xác định thời hạn của cá nhân với cơ quan, đơn vị hoặc doanh nghiệp Quân đội.

6. *Cán bộ lãnh đạo chủ chốt* ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (gọi tắt là cấp huyện) bao gồm: Bí thư, phó bí thư, ủy viên Ban thường vụ huyện ủy; chủ tịch, phó chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện.

7. *Người có chức sắc trong tôn giáo* là người được quy định tại khoản 8 Điều 2 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo.

8. *Người có uy tín cao trong dân tộc thiểu số* là người được quy định tại Điều 4 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính

phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

9. *Chức vụ tương đương* quy định tại điểm e khoản 2 Điều 6 Thông tư này được xác định theo quy định của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, Nghị định số 107/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chức vụ, chức danh tương đương của sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và quy định của Bộ Quốc phòng.

10. *Cấp quân hàm* quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Thông tư này bao gồm cấp quân hàm của sĩ quan và cấp quân hàm của quân nhân chuyên nghiệp.

11. *Bị cáo, bị hại, đương sự ở nước ngoài hoặc tài sản có liên quan đến vụ án ở nước ngoài* được hiểu là tại thời điểm cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ án thì bị cáo, bị hại, đương sự, tài sản không có mặt trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự theo đối tượng

1. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 272 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì những vụ án hình sự mà người phạm tội là các đối tượng sau đây thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự không phụ thuộc vào việc họ phạm tội gì và phạm tội ở đâu:

a) Quân nhân tại ngũ bao gồm sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ được quy định trong Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, Luật Nghĩa vụ quân sự.

b) Công chức quốc phòng thuộc quản lý của Bộ Quốc phòng bao gồm công dân Việt Nam được tuyển dụng vào ngạch, chức vụ, chức danh tương ứng với vị trí làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng.

c) Công nhân và viên chức quốc phòng bao gồm những đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

d) Quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện, kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu theo quy định tại Luật Lực lượng dự bị động viên.

đ) Dân quân, tự vệ trong thời gian cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định tập trung huấn luyện hoặc phối thuộc với Quân đội nhân dân trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu theo quy định của Luật Dân quân tự vệ.

e) Công dân được điều động, trung tập vào phục vụ trong Quân đội hoặc thực hiện chế độ hợp đồng lao động tại các đơn vị, doanh nghiệp Quân đội.

2. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 272 của Bộ luật Tố tụng hình sự, những vụ án hình sự mà người phạm tội không thuộc các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 272 Bộ luật Tố tụng hình sự chỉ thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự nếu họ phạm tội có liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hại cho Quân đội hoặc phạm tội trong doanh trại Quân đội hoặc khu vực quân sự do Quân đội nhân dân quản lý, bảo vệ.

a. Bí mật quân sự bao gồm bí mật của Quân đội, bí mật về an ninh quốc phòng, bí mật Nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng và được quy định trong các văn bản của các cơ quan Nhà nước, tổ chức đảng có thẩm quyền.

b. Gây thiệt hại cho Quân đội thuộc một trong các trường hợp gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của quân nhân tại ngũ, công chức, công nhân, viên chức quốc phòng, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện, kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu hoặc gây thiệt hại về tài sản, danh dự, uy tín của Quân đội.

3. Đối với người đang phục vụ trong Quân đội thì Tòa án quân sự xét xử tất cả các vụ án mà người đó phạm tội, không phân biệt loại tội và thời điểm họ thực hiện tội phạm.

Đối với những người không còn phục vụ trong Quân đội mà phát hiện tội phạm do họ thực hiện trong thời gian phục vụ trong Quân đội thì Tòa án quân sự xét xử những tội phạm quy định tại khoản 2 Điều này; những tội phạm khác do Tòa án nhân dân xét xử.

4. Việc tính thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc thời gian phục vụ trong Quân đội được thực hiện như sau:

a. Thời điểm bắt đầu thời gian phục vụ trong Quân đội

- Đối với tuyển quân hằng năm đi nghĩa vụ quân sự: Là thời điểm giao nhận quân.

- Đối với trường hợp gọi công dân nhập ngũ lẻ: Là thời điểm tiếp nhận công dân nhập ngũ lẻ theo quy định của cấp có thẩm quyền và chịu sự quản lý về mọi mặt của Quân đội.

- Đối với công dân trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh quân sự vào đào tạo tại các cơ sở giáo dục đào tạo: Là thời điểm tiếp nhận công dân trúng tuyển theo quy định của cấp có thẩm quyền và chịu sự quản lý về mọi mặt của Quân đội.

- Đối với trường hợp gọi sĩ quan dự bị vào phục vụ tại ngũ: Là thời điểm cơ quan, đơn vị tiếp nhận theo quy định của cấp có thẩm quyền và chịu sự quản lý về mọi mặt của Quân đội.

- Đối với trường hợp gọi vào nhập ngũ khi có lệnh động viên: Là thời điểm đơn vị lực lượng thường trực của Quân đội tiếp nhận theo quyết định của cấp có thẩm quyền và chịu sự quản lý về mọi mặt của Quân đội.

- Đối với trường hợp tuyển dụng: Là ngày quyết định tuyển dụng của cấp có thẩm quyền có hiệu lực thi hành, chịu sự quản lý về mọi mặt của Quân đội.

- Đối với trường hợp tiếp nhận người chấp hành hình phạt tù bị oan sai, mất tích, quân nhân đào ngũ đã cắt quân số trở lại đơn vị: Là ngày quyết định tiếp nhận trở lại cơ quan, đơn vị phục vụ Quân đội có hiệu lực thi hành.

- Đối với quân nhân dự bị, dân quân, tự vệ: Là thời điểm công dân được quy định phải có mặt tập trung để thực hiện nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập, kiểm tra, phối thuộc chiến đấu, phục vụ chiến đấu và chịu sự quản lý trực tiếp của đơn vị Quân đội.

- Đối với lao động hợp đồng: Là thời điểm bắt đầu làm việc theo thỏa thuận đã ký kết trong hợp đồng lao động.

- Đối với các đối tượng khác được điều động, trung tập làm nhiệm vụ quân sự, quốc phòng: Là thời điểm công dân bắt đầu thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng và chịu sự quản lý trực tiếp của đơn vị Quân đội.

b. Thời điểm kết thúc thời gian phục vụ trong Quân đội

- Đối với trường hợp nghỉ hưu, phục viên, xuất ngũ, thôi việc, nghỉ theo chế độ bệnh binh, chuyển ngành: Là ngày quyết định có hiệu lực thi hành.

- Đối với trường hợp chuyển về các Trung tâm Điều dưỡng thương binh, cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở nuôi dưỡng người có công: Là từ thời điểm cơ quan, đơn vị bàn giao quân nhân, công chức, công nhân, viên chức quốc phòng cho trung tâm hoặc cơ sở.

- Đối với trường hợp tước danh hiệu quân nhân, buộc thôi việc: Là thời điểm bàn giao quân nhân cho cơ quan quân sự cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

- Đối với trường hợp đào ngũ: Là ngày có cơ quan, đơn vị thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quân sự cấp huyện nơi cư trú và gia đình về việc giảm quân số quản lý khỏi biên chế của Quân đội đối với quân nhân đào ngũ.

- Trường hợp quân nhân, công chức, công nhân, viên chức quốc phòng bỏ ngũ chạy sang hàng ngũ địch hoặc trốn ra nước ngoài: Là ngày người đó thực hiện hành vi trên.

- Trường hợp công chức, công nhân, viên chức quốc phòng tự ý bỏ việc không có lý do: Là ngày cơ quan, đơn vị thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú và gia đình về việc trên.

- Đối với quân nhân, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng được cử đi đào tạo ở nước ngoài, hết thời hạn học tập, nếu không được phép của cấp có thẩm quyền mà tự ý ở lại nước ngoài: Là thời điểm cơ quan, đơn vị thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quân sự cấp huyện nơi cư trú và gia đình về việc giảm quân số quản lý khỏi biên chế Quân đội.

- Đối với quân nhân dự bị, dân quân, tự vệ: Là thời điểm kết thúc thời hạn tập trung để thực hiện nhiệm vụ huấn luyện, kiểm tra, phối thuộc chiến đấu, phục vụ chiến đấu và không còn chịu sự quản lý trực tiếp của đơn vị Quân đội

- Đối với lao động hợp đồng: Là thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo thỏa thuận hoặc ghi trong biên bản thanh lý hợp đồng lao động.

- Đối với các đối tượng khác được điều động, trung tập làm nhiệm vụ quân sự, quốc phòng: Là thời điểm hết thời hạn thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng và không còn chịu sự quản lý trực tiếp của đơn vị Quân đội.

Điều 4. Thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự theo lãnh thổ

Thẩm quyền xét xử theo lãnh thổ quy định tại Điều 269 của Bộ luật Tố tụng hình sự đối với các Tòa án quân sự được thực hiện như sau:

1. Vụ án xảy ra trên địa bàn của Tòa án quân sự nào thì thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự đó. Việc phân định địa bàn trong Quân đội để xác định thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Người phạm tội thuộc đơn vị của Quân chủng Hải quân thì thuộc thẩm quyền xét xử của các Tòa án quân sự thuộc Quân chủng Hải quân không phụ thuộc vào nơi thực hiện tội phạm. Trường hợp người phạm tội là người theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 272 của Bộ luật Tố tụng hình sự mà tội phạm của họ gây thiệt hại cho Quân chủng Hải quân hoặc tội phạm xảy ra trong doanh trại hoặc khu vực quân sự do Quân chủng Hải quân quản lý, bảo vệ cũng thuộc thẩm quyền xét xử của các Tòa án quân sự thuộc Quân chủng Hải quân.

3. Trường hợp không xác định được nơi thực hiện tội phạm hoặc trường hợp có nhiều Tòa án quân sự khác nhau có thẩm quyền xét xử do trong vụ án có nhiều người phạm tội thuộc nhiều đơn vị khác nhau, hoặc do người phạm tội thực hiện tội phạm ở nhiều nơi thì Tòa án có thẩm quyền xét xử là Tòa án nơi kết thúc việc điều tra trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

4. Trường hợp bị cáo là đối tượng thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự phạm tội ở nước ngoài, nếu xét xử ở Việt Nam thì do Tòa án quân sự Thủ đô Hà Nội hoặc Tòa án quân sự Quân khu 7 xét xử theo quyết định của Chánh án Tòa án quân sự Trung ương.

Điều 5. Thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự trong địa bàn thiết quân luật

1. Tòa án quân sự có thẩm quyền xét xử tất cả các tội phạm xảy ra ở địa phương trong thời gian thi hành lệnh thiết quân luật.

2. Trường hợp vụ án xảy ra ở nhiều nơi, trong đó có nơi đang thi hành lệnh thiết quân luật, thì Tòa án quân sự ở nơi thiết quân luật có thẩm quyền xét xử toàn bộ vụ án.

3. Trường hợp sau khi Tòa án quân sự đã thụ lý vụ án mà địa bàn nơi tội phạm xảy ra không còn trong tình trạng thi hành lệnh thiết quân luật thì Tòa án quân sự tiếp tục xét xử vụ án.

Điều 6. Thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Tòa án quân sự các cấp

1. Tòa án quân sự khu vực có thẩm quyền xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về các tội phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 268 Bộ luật Tố tụng hình sự mà đối tượng khi phạm tội hoặc khi bị khởi tố có cấp bậc quân hàm từ Trung tá trở xuống hoặc giữ chức vụ theo quy định có cấp bậc quân hàm cao nhất từ Trung tá trở xuống.

2. Tòa án quân sự quân khu và tương đương có thẩm quyền xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về:

- a. Các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;
- b. Các tội xâm phạm an ninh quốc gia;
- c. Các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh;
- d. Các tội quy định tại các điều 123, 125, 126, 227, 277, 278, 279, 280, 282, 283, 284, 286, 287, 288, 337, 368, 369, 370, 371, 399 và 400 của Bộ luật Hình sự;
- đ. Các tội phạm được thực hiện ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- e. Các tội phạm mà đối tượng là người khi phạm tội hoặc khi bị khởi tố có cấp bậc quân hàm từ Thượng tá trở lên hoặc giữ chức vụ theo quy định có cấp bậc quân hàm cao nhất từ Thượng tá trở lên.
- g. Vụ án hình sự có bị cáo, bị hại, đương sự ở nước ngoài hoặc tài sản có liên quan đến vụ án ở nước ngoài.
- h. Các tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự khu vực nhưng có nhiều tình tiết phức tạp khó đánh giá, thống nhất về tính chất vụ án hoặc liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành; vụ án mà bị cáo là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở cấp huyện, người có chức sắc trong tôn giáo hoặc có uy tín cao trong dân tộc thiểu số.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2023.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc đề xuất, kiến nghị thì phản ánh về Tòa án nhân dân tối cao (qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để có hướng dẫn kịp thời./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội;
- Ban Dân nguyện của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ 02 bản (để đăng Công báo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Công an;
- Bộ Tư pháp;
- TAND và TAQS các cấp;
- Thành viên HĐTP TANDTC;
- Các đơn vị thuộc TANDTC;
- Công TTĐT TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH TANDTC.

CHÁNH ÁN**Nguyễn Hòa Bình**